



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

-----o0o-----

Số: 18/2025/CV-SBS
v/v giải trình BCTC kiểm toán năm 2024

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS (“SBS”) kính báo cáo đến Quý Ủy ban và các Quý Sở thông tin như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024 ghi nhận lỗ, chuyển từ lãi sang lỗ và biến động trên 10% so với Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023, cụ thể nguyên nhân như sau:

Trong năm 2024, do biến động giảm của thị trường, tổng doanh thu của Công ty giảm so với năm ngoái, đồng thời các khoản trích lập dự phòng từ đầu tư tự doanh (các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ) tăng, dẫn đến tổng chi phí tăng nên kết quả kinh doanh năm nay không được như mong đợi và biến động giảm so với năm trước.

SBS kính báo cáo giải trình với Quý cơ quan với nội dung trên.

Trân trọng.

Nơi nhận: Như kính gửi

Lưu: Văn thư P. TH



DƯƠNG MẠNH HÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

	Trang/ Page
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	16-37

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS tiền thân là Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 ngày 25/09/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 17/UBCK-GPHĐKD ngày 29/09/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 109/UBCK-GPHĐKD ngày 28/01/2010. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK ngày 15/05/2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0304579068, đăng ký lần đầu ngày 25/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 04/07/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Quốc Huỳnh	Chủ tịch	
Ông Dương Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch thường trực	
Ông Trần Ngọc Tuấn	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Hoài Thương	Thành viên	Từ ngày 14/06/2024
Ông Đinh Hoài Nam	Thành viên độc lập	
Ông Trần Văn Đình	Thành viên độc lập	

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Lượm	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Huỳnh Hồng	Trưởng ban
Ông Lưu Anh Đức	Thành viên
Ông Lưu Thanh Hùng	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông Dương Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán; Thông tư số 68/2024/TT-BTC, ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Đương Mạnh Hùng



Số: 283/BCKT-TC/AVA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS, được lập ngày 26/03/2025, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 15/03/2024.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Ngô Quang Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN Kiểm toán số
0448-2023-126-1
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Trần Mạnh Đức
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN Kiểm toán số
4884-2024-126-1

Mẫu số B01 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		477.319.424.165	626.802.243.867
I. Tài sản tài chính	110		474.246.618.196	623.487.970.701
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1.1	47.167.056.990	23.864.668.888
1.1. Tiền	111.1		47.167.056.990	23.864.668.888
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	V.1.3.(1)	135.784.102.000	1.107.951.883
3. Các khoản cho vay	114	V.1.3.(2)	286.839.196.511	537.988.826.523
4. Các khoản phải thu	117	V.1.4	4.388.084.178	79.922.222.167
4.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	V.1.4	-	75.500.000.000
4.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	V.1.4	4.388.084.178	4.422.222.167
- Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		4.388.084.178	4.422.222.167
5. Trả trước cho người bán	118	V.1.4	886.017	384.281.217
6. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.1.4	67.292.500	141.548.898
7. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	V.1.5	-	(19.921.528.875)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		3.072.805.969	3.314.273.166
1. Tạm ứng	131		7.075.400	450.000.000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.1.6	593.953.853	539.030.457
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		989.200.000	989.200.000
4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		146.534.007	-
5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		1.336.042.709	1.336.042.709
I. Tài sản cố định	220		6.912.017.728	8.243.335.986
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.1.8	5.653.756.110	6.498.334.364
- Nguyên giá	222		21.903.280.572	21.934.073.696
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(16.249.524.462)	(15.435.739.332)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.1.9	1.258.261.618	1.745.001.622
- Nguyên giá	228		22.921.069.404	22.921.069.404
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(21.662.807.786)	(21.176.067.782)
II. Tài sản dài hạn khác	250		23.365.410.429	20.729.151.760
1. Chi phí trả trước dài hạn	252	V.1.6	808.639.597	715.444.681
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	V.1.16	2.556.770.832	13.707.079
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.1.10	20.000.000.000	20.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		507.596.852.322	655.774.731.613

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		234.425.860.878	311.750.751.183
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		234.371.814.906	311.696.705.211
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	V.1.11	676.167.093	917.382.873
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	V.1.12	370.700.000	845.700.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.1.13	2.167.517.689	2.184.329.585
4. Phải trả người lao động	323		11.087.819.182	-
5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	288.640
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.1.14	4.976.816.668	2.069.212.185
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.1.15	214.708.363.573	305.295.361.227
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		384.430.701	384.430.701
II. Nợ phải trả dài hạn	340		54.045.972	54.045.972
1. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	V.1.15	54.045.972	54.045.972
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		273.170.991.444	344.023.980.430
I. Vốn chủ sở hữu	410		273.170.991.444	344.023.980.430
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.606.376.000.000	1.606.376.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.466.076.000.000	1.466.076.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.466.076.000.000	1.466.076.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		140.300.000.000	140.300.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		44.599.142.581	44.599.142.581
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		55.523.179.467	55.523.179.467
4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		8.970.133.881	8.970.133.881
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.1.17	(1.442.297.464.485)	(1.371.444.475.499)
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(1.432.070.381.159)	(1.371.389.647.185)
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(10.227.083.326)	(54.828.314)
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		507.596.852.322	655.774.731.613

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004	V.1.18.(1)	536.289.128.724	571.367.934.733
2. Cổ phiếu đang lưu hành	006	V.1.18.(2)	146.607.600	146.607.600
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	V.1.18.(3)	138.892.570.000	410.870.000
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	V.1.18.(4)	460.000	1.210.000
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	1.210.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	V.1.18.(5)	7.417.032.190.000	6.864.523.400.000
1.1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		5.938.793.030.000	5.547.806.780.000
1.2. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		232.056.210.000	2.027.840.000
1.3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1.226.579.660.000	1.270.058.270.000
1.4. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		19.603.290.000	44.630.510.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	V.1.18.(6)	342.221.460.000	573.694.160.000
2.1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		313.132.080.000	544.604.780.000
2.2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		15.089.380.000	15.089.380.000
2.3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		14.000.000.000	14.000.000.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		25.253.260.000	42.604.030.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		14.565.270.000	14.565.270.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
5. Tiền gửi của khách hàng	026	V.1.18.(7)	317.475.879.724	376.673.181.345
5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		286.681.560.214	312.775.437.595
5.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		30.794.319.510	63.897.743.750
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		30.411.362.760	62.259.650.050
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		382.956.750	1.638.093.700
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	V.1.18.(8)	317.426.493.334	376.583.165.530
6.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		242.993.752.083	297.305.103.219
6.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		74.432.741.251	79.278.062.311
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	V.1.18.(9)	49.386.390	90.015.815

Người lập biểu

Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Nga

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Dương Mạnh Hùng

Mẫu số B02 - CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		2.844.205.593	16.944.737.909
- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	V.2.1.(1)	1.367.455.926	16.915.615.870
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	V.2.1.(2)	1.374.245.667	-
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	V.2.1.(3)	102.504.000	29.122.039
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	V.2.1.(3)	73.342.238.957	64.359.661.394
1.3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	V.2.1.(4)	42.395.869.162	58.714.820.517
1.4. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		2.106.123.899	2.560.845.301
1.5. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		2.665.636.364	1.749.738.301
1.6. Thu nhập hoạt động khác	11	V.2.1.(5)	1.317.476.197	1.834.499.657
Cộng doanh thu hoạt động (20=01→11)	20		124.671.550.172	146.164.303.079
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		34.117.849.383	443.336.413
- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	V.2.1.(1)	20.028.284.951	236.130.390
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	V.2.1.(2)	14.089.564.432	207.206.023
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	19.921.528.875
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	V.2.2	36.333.931.115	41.232.240.813
2.4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	V.2.2	2.807.508.392	2.672.708.983
2.5. Chi phí các dịch vụ khác	32	V.2.2	516.951.114	-
Cộng chi phí hoạt động (40=21→32)	40		73.776.240.004	64.269.815.084
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		2.718.236.120	8.605.836.415
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41→44)	50	V.2.3	2.718.236.120	8.605.836.415
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52		37.889.912.087	29.564.058.022
Cộng chi phí tài chính (60=51→55)	60	V.2.4	37.889.912.087	29.564.058.022
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CTCK	62	V.2.5	89.120.255.998	60.562.430.969
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		(73.396.621.797)	373.835.419
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1. Thu nhập khác	71	V.2.6	569.058	163.846.733
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		569.058	163.846.733

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2024

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		(73.396.052.739)	537.682.152
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(60.680.733.974)	744.888.176
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(12.715.318.765)	(207.206.023)
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	V.2.7	(2.543.063.753)	(13.707.079)
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-
9.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(2.543.063.753)	(13.707.079)
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		(70.852.988.986)	551.389.231
XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
12.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	V.2.8	(483)	4

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Tiến



Trần Thị Thu Nga



Đương Mạnh Hùng

Mẫu số B03b - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(73.396.052.739)	537.682.152
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		38.041.047.225	44.144.403.381
- Khấu hao TSCĐ	03		2.869.371.258	3.264.652.899
- Các khoản dự phòng	04		-	19.921.528.875
- Chi phí lãi vay	06		37.889.912.087	29.564.058.022
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(2.718.236.120)	(8.605.836.415)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		14.089.564.432	71.930.913
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		14.089.564.432	71.930.913
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(1.374.245.667)	(735.736)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(1.374.245.667)	(735.736)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		44.761.891.731	(42.153.371.099)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(147.391.468.882)	156.425.175.837
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		231.228.101.137	(173.829.729.712)
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		75.500.000.000	(507.200.000)
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		34.137.989	(15.753.751.282)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		74.256.398	(536.720.583)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		383.395.200	-
- (-) Tăng, (+) giảm các tài sản khác	40		296.390.593	(469.530.181)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		3.362.614.483	(9.797.616.902)
- (-) Tăng, (+) giảm chi phí trả trước	42		(148.118.312)	(1.050.973.879)
- (-) Lãi vay đã trả	44		(38.344.922.087)	(29.520.286.022)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(716.215.780)	87.898.378
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(288.640)	(165.760)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(16.811.896)	(563.434.581)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		11.087.819.182	(12.747.683.436)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(90.586.997.654)	46.110.647.024
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		22.122.204.982	2.599.909.611

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2024
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(1.538.053.000)	(602.473.000)
2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		2.718.236.120	8.605.836.415
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		1.180.183.120	8.003.363.415
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ				
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		23.302.388.102	10.603.273.026
- Tiền	101.1		23.864.668.888	13.261.395.862
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	V.1.1	47.167.056.990	23.864.668.888
- Tiền	103.1		47.167.056.990	23.864.668.888

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		26.298.086.093.892	21.013.212.605.880
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(25.807.323.846.774)	(16.175.124.568.780)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		5.113.158.970.638	21.408.862.194.702
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(5.661.019.998.814)	(26.183.343.086.926)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(2.098.520.563)	(2.672.708.983)
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		111.838.898.247	138.337.810.490
7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(111.838.898.247)	(138.337.810.490)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(59.197.301.621)	60.934.435.893
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	30		376.673.181.345	315.738.745.452
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		376.673.181.345	315.738.745.452
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	32		312.775.437.595	287.619.280.358
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		63.897.743.750	28.119.465.094
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	40	V.1.18.(7)	317.475.879.724	376.673.181.345
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	41		317.475.879.724	376.673.181.345
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	42		286.681.560.214	312.775.437.595
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		30.794.319.510	63.897.743.750

Người lập biểu


Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng


Trần Thị Thu Nga

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc




Dương Mạnh Hùng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2024

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2023		Năm 2024		Đơn vị tính: VND
		Tăng	Giảm Tăng	01/01/2024	Giảm	
I. Biến động vốn chủ sở hữu						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu				1.606.376.000.000		1.606.376.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết				1.466.076.000.000		1.466.076.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần				140.300.000.000		140.300.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ				44.599.142.581		44.599.142.581
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ				55.523.179.467		55.523.179.467
4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				8.970.133.881		8.970.133.881
5. Lợi nhuận chưa phân phối	V.1.17	(1.371.995.864.731)	744.888.176	(1.371.444.475.499)	70.852.988.986	(1.442.297.464.485)
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(1.372.134.535.361)	744.888.176	(1.371.389.647.185)	60.680.733.974	(1.432.070.381.159)
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		138.670.630	193.498.944	(54.828.314)	10.172.255.012	(10.227.083.326)
Tổng cộng		343.472.591.198	744.888.176	344.023.980.430	70.852.988.986	273.170.991.444

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc

Hoàng Anh Tiến

Trần Thị Thu Nga



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS tiền thân là Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 ngày 25/09/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 17/UBCK-GPHĐKD ngày 29/09/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 109/UBCK-GPHĐKD ngày 28/01/2010. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK ngày 15/05/2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304579068, đăng ký lần đầu ngày 25/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 04/07/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán
- Giao dịch ký quỹ
- Ứng trước tiền bán chứng khoán

2. Địa chỉ liên hệ của Công ty

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Điều lệ Công ty

Điều lệ Công ty được sửa đổi ban hành ngày 28/11/2022.

4. Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty

- Quy mô vốn: Vốn điều lệ của Công ty là 1.466.076.000.000 đồng.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: Áp dụng theo Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính Quy định về hoạt động của Công ty chứng khoán.
- Cấu trúc Công ty chứng khoán:
 - + Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc
Công ty cổ phần Chứng khoán SBS - Chi nhánh Hà Nội, địa chỉ tại số 205 Giảng Võ, phường Cát Linh, quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
Công ty cổ phần Chứng khoán SBS - Chi nhánh Sài Gòn, địa chỉ tại số 25 Xuân Thủy, phường Thảo Điền, thành phố Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.
 - + Tổng số cán bộ nhân viên: Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 79 người (tại ngày 01/01/2024, có 80 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****Ghi nhận vốn bằng tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán (được trình bày tại các chi tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoài bảng).

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính**(a) Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính****Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

(i) Tài sản tài chính được xếp vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

(ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đã xác định là phân loại tài sản tài chính này vào nhóm phân ánh thông qua lãi/lỗ. Và chỉ có thể thực hiện xác định khi thỏa mãn các điều kiện tại đoạn (i), hoặc khi việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc

- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận theo giá mua thực tế (không bao gồm các chi phí mua như: Phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng).
Chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.
Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).
Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào chỉ tiêu "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào chỉ tiêu "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.
Khi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL, "Giá mua" của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính bán ra được xác định theo phương pháp hoặc bình quân gia quyền tại thời điểm bán hoặc bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.
Khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, Công ty thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính đó về tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Việc xử lý các chênh lệch đánh giá lại hiện đang theo dõi trên Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính bán ra.
Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL khi đáo hạn (nếu có) phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Chi phí phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Cuối kỳ kế toán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá và ghi nhận khả năng suy giảm giá trị tại thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản cho vay

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nếu có bất kỳ bằng chứng nào về suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính cho vay thì Công ty sẽ ghi nhận dự phòng suy giảm giá trị vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Khi bán tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS phải phân loại lại sang nhóm tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Cuối kỳ kế toán Công ty đánh giá lại giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán, việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận. Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phân ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Tuy nhiên, khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ (Theo quy định của Chuẩn mực Doanh thu). Cổ tức thu được từ các công cụ vốn "sẵn sàng để bán" được ghi nhận vào lãi/lỗ kể khi quyền được nhận cổ tức của tổ chức được xác lập (Theo quy định của Chuẩn mực Doanh thu).

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

(b) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Công ty đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.
- Dự phòng đối với khoản đầu tư dài hạn khác: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá trị ban đầu. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Phần mềm quản lý, phần mềm giao dịch chứng khoán | 03 - 06 năm |
| - Tài sản cố định khác | 04 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty. Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**5.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

(a) Phải thu bán các tài sản tài chính

Phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

(b) Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

5.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán hàng hóa, dịch vụ

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí giao dịch chứng khoán, dịch vụ lưu ký, đường truyền và chi phí phải trả khác.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

6.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK

7.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

7.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

(a) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

(b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

7.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của Pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các Pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, Điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

12. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác

12.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Trụ sở chính của Công ty.

12.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBSSố 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**V. Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính****1. Thuyết minh về báo cáo tình hình tài chính**

1.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	46.139.882.729	23.861.176.356
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.027.174.261	3.492.532
	47.167.056.990	23.864.668.888

1.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Đơn vị tính: VND	
	Khối lượng	Giá trị
(a) Cửa CTCK		
Cổ phiếu	23.195.869	200.411.518.410
(b) Cửa Nhà đầu tư		
Cổ phiếu	1.402.361.188	25.685.844.010.310
Trái phiếu	10.362	1.226.392.822
Chứng khoán khác	34.274.860	27.302.989.400
	1.459.842.279	25.914.784.910.942

1.3. Các loại tài sản tài chính**(1) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	148.567.956.158	135.784.102.000	1.173.699.591	1.107.951.883
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	2.787.685	-
	148.567.956.158	135.784.102.000	1.176.487.276	1.107.951.883

(2) Các khoản cho vay và phải thu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	263.665.340.186	263.665.340.186	503.494.630.445	483.573.101.570
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	23.173.856.325	23.173.856.325	34.494.196.078	34.494.196.078
	286.839.196.511	286.839.196.511	537.988.826.523	518.067.297.648

(3) Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ

Phụ lục số 01

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBSSố 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1.4. Các khoản phải thu	31/12/2024	01/01/2024
(1) Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính		
Phạm Thị Ánh Ngọc	-	75.500.000.000
(2) Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
Phải thu tiền lãi cho vay giao dịch ký quỹ	4.388.084.178	4.422.222.167
	4.388.084.178	79.922.222.167
(3) Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH PTX	-	200.000.000
Người bán khác	886.017	184.281.217
	886.017	384.281.217
(4) Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		
Phí giao dịch chứng khoán	67.292.500	141.548.898
	67.292.500	141.548.898
1.5. Dự phòng phải thu khó đòi		
Phụ lục số 02		
1.6. Chi phí trả trước	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	77.264.545	90.952.662
Bảo trì phần mềm	503.037.500	407.500.000
Chi phí khác	13.651.808	40.577.795
	593.953.853	539.030.457
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	808.639.597	715.444.681
	808.639.597	715.444.681
1.7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2024	01/01/2024
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.336.042.709	1.336.042.709
	1.336.042.709	1.336.042.709

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBSSố 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**1.8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	Máy móc, thiết bị			
Nguyên giá				
Số dư 01/01/2024	7.039.225.121	6.054.667.973	8.840.180.602	21.934.073.696
Mua trong kỳ	1.538.053.000			1.538.053.000
Thanh lý, nhượng bán			(1.568.846.124)	(1.568.846.124)
Số dư 31/12/2024	8.577.278.121	6.054.667.973	7.271.334.478	21.903.280.572
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/2024	6.725.306.694	3.288.965.973	5.421.466.665	15.435.739.332
Khấu hao trong kỳ	28.943.628	989.835.229	1.363.852.397	2.382.631.254
Thanh lý, nhượng bán			(1.568.846.124)	(1.568.846.124)
Số dư 31/12/2024	6.754.250.322	4.278.801.202	5.216.472.938	16.249.524.462
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2024	313.918.427	2.765.702.000	3.418.713.937	6.498.334.364
Tại ngày 31/12/2024	1.823.027.799	1.775.866.771	2.054.861.540	5.653.756.110
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				9.663.959.718

1.9. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư 01/01/2024	17.972.384.224	4.948.685.180	22.921.069.404
Số dư 31/12/2024	17.972.384.224	4.948.685.180	22.921.069.404
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư 01/01/2024	16.227.382.602	4.948.685.180	21.176.067.782
Khấu hao trong kỳ	486.740.004		486.740.004
Số dư 31/12/2024	16.714.122.606	4.948.685.180	21.662.807.786
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	1.745.001.622	-	1.745.001.622
Tại ngày 31/12/2024	1.258.261.618	-	1.258.261.618
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			20.449.869.404

1.10. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền nộp ban đầu	212.775.541	212.775.541
Tiền nộp bổ sung	11.510.665.955	11.510.665.955
Tiền lãi phân bổ trong năm	8.276.558.504	8.276.558.504
	20.000.000.000	20.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBSSố 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1.11. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	448.679.237	695.584.912
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	227.487.856	221.797.961
	676.167.093	917.382.873
1.12. Người mua trả tiền trước	31/12/2024	01/01/2024
		(Trình bày lại)
Ngắn hạn		
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Xây dựng Tân Hồng Hà	150.000.000	150.000.000
Công ty cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	9.000.000	175.000.000
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	-	125.000.000
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Nam Á	-	275.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	116.000.000	-
Khách hàng khác	95.700.000	120.700.000
	370.700.000	845.700.000
1.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2024	01/01/2024
Thuế GTGT phải nộp	-	22.034.848
Thuế thu nhập cá nhân	483.694.336	249.854.261
Thuế chuyển nhượng chứng khoán của nhà đầu tư	1.683.823.353	1.912.440.476
	2.167.517.689	2.184.329.585
1.14. Chi phí phải trả	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà, phí quản lý	251.202.105	231.798.105
Chi phí sử dụng vốn	1.325.964.000	1.780.974.000
Chi phí hoạt động khác	3.399.650.563	56.440.080
	4.976.816.668	2.069.212.185
1.15. Phải trả, phải nộp khác	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Hoa hồng cộng tác viên	1.384.454.973	2.063.099.639
Hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán (*)	213.300.000.000	303.208.333.000
Phải trả khác	23.908.600	23.928.588
	214.708.363.573	305.295.361.227

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBSSố 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**Dài hạn**

Trợ cấp mất việc làm

54.045.972

54.045.972

54.045.972**54.045.972**

(*) Khoản phải trả Nhà đầu tư ủy quyền cho Công ty theo các Hợp đồng môi giới mua chứng khoán. Thời hạn thực hiện hợp đồng từ 1-3 tháng. Tại ngày đáo hạn, nếu hợp đồng không thực hiện sẽ phát sinh khoản phí sử dụng vốn phải trả khách hàng theo tỷ lệ thỏa thuận. Chi tiết Nhà đầu tư ủy quyền:

	31/12/2024	01/01/2024
Phạm Minh Nguyệt	23.000.000.000	96.000.000.000
Trần Đăng Sơn Tùng	-	33.500.000.000
Nguyễn Thị Oanh	9.000.000.000	114.400.000.000
Nguyễn Thị Thành	-	30.000.000.000
Lê Thị Thanh Toàn	40.000.000.000	-
Nguyễn Văn Lâm	128.000.000.000	-
Khách hàng khác	13.300.000.000	29.308.333.000
	213.300.000.000	303.208.333.000

1.16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**31/12/2024****01/01/2024****(Trình bày lại)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

2.556.770.832

13.707.079

2.556.770.832**13.707.079****1.17. Lợi nhuận chưa phân phối****31/12/2024****01/01/2024**

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối

(1.432.070.381.159)

(1.371.389.647.185)

Lợi nhuận chưa thực hiện

(10.227.083.326)

(54.828.314)

(1.442.297.464.485)**(1.371.444.475.499)****1.18. Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính****(1) Nợ khó đòi đã xử lý****31/12/2024****01/01/2024**

Nợ phải thu

536.289.128.724

571.367.934.733

536.289.128.724**571.367.934.733**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBSSố 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	31/12/2024	01/01/2024
(2) Cổ phiếu đang lưu hành		
Loại lưu hành từ 1 năm trở lên (số lượng)	146.607.600	146.607.600
	146.607.600	146.607.600
(3) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	138.892.570.000	410.870.000
	138.892.570.000	410.870.000
(4) Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK		
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	460.000	1.210.000
	460.000	1.210.000
(5) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	5.938.793.030.000	5.547.806.780.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	232.056.210.000	2.027.840.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.226.579.660.000	1.270.058.270.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	19.603.290.000	44.630.510.000
	7.417.032.190.000	6.864.523.400.000
(6) TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	313.132.080.000	544.604.780.000
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	15.089.380.000	15.089.380.000
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	14.000.000.000	14.000.000.000
	342.221.460.000	573.694.160.000
(7) Tiền gửi của Nhà đầu tư		
Tiền gửi của Nhà đầu tư về GD CK theo phương thức CTCK quản lý	286.681.560.214	312.775.437.595
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	30.794.319.510	63.897.743.750
	317.475.879.724	376.673.181.345
(8) Phải trả Nhà đầu tư		
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
Của Nhà đầu tư trong nước	242.993.752.083	297.305.103.219
Của Nhà đầu tư nước ngoài	74.432.741.251	79.278.062.311
	317.426.493.334	376.583.165.530

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBSSố 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(9) Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	49.386.390	90.015.815
	49.386.390	90.015.815
2. Thuyết minh về báo cáo kết quả hoạt động		
Đơn vị tính: VND		
2.1. Thu nhập		
(1) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính		
Phụ lục số 03		
(2) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính		
Phụ lục số 04		
(3) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, Các khoản cho vay, HTM, AFS		
	Năm 2024	Năm 2023
Từ tài sản tài chính FVTPL	102.504.000	29.122.039
Từ các khoản cho vay	73.342.238.957	64.359.661.394
	73.444.742.957	64.388.783.433
(4) Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		
	Năm 2024	Năm 2023
Môi giới chứng khoán niêm yết	39.243.312.778	50.971.699.667
Môi giới chứng khoán UPCoM	3.152.556.384	7.646.892.468
Môi giới khác	-	96.228.382
	42.395.869.162	58.714.820.517
(5) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính		
	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu phí tất toán tài khoản	17.181.812	15.999.994
Doanh thu phí chuyển khoản CK	524.266.818	521.220.569
Doanh thu khác	776.027.567	1.297.279.094
	1.317.476.197	1.834.499.657
2.2. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ		
	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	36.333.931.115	41.232.240.813
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.807.508.392	2.672.708.983
Chi phí dịch vụ khác	516.951.114	-
	39.658.390.621	43.904.949.796

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBSSố 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

2.3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.718.236.120	8.605.836.415
	2.718.236.120	8.605.836.415
2.4. Chi phí tài chính	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí sử dụng vốn	37.889.912.087	29.564.058.022
	37.889.912.087	29.564.058.022
2.5. Chi phí quản lý CTCK	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	45.249.965.597	17.462.751.898
Chi phí vật tư văn phòng	103.674.185	103.152.700
Chi phí công cụ, dụng cụ	110.043.669	91.288.348
Chi phí khấu hao TSCĐ	994.457.105	1.588.433.053
Chi phí thuế, phí và lệ phí	5.000.000	4.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.670.144.209	5.659.362.733
Chi phí khác	30.986.971.233	35.652.942.237
	89.120.255.998	60.562.430.969
2.6. Thu nhập khác	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập khác	569.058	163.846.733
	569.058	163.846.733
2.7. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	Năm 2024	Năm 2023
		(Trình bày lại)
(1) Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(73.396.052.739)	537.682.152
Các khoản điều chỉnh tăng	14.303.318.765	1.382.206.023
Thù lao Hội đồng quản trị	1.588.000.000	1.175.000.000
Lỗ chưa thực hiện	12.715.318.765	207.206.023
Các khoản điều chỉnh giảm ()	(102.504.000)	(1.919.888.175)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(102.504.000)	(29.122.039)
Chuyển lỗ	-	(1.890.766.136)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(59.195.237.974)	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-
(2) Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại		
Tổng lợi nhuận kế toán chưa thực hiện trước thuế TNDN	(12.715.318.765)	(207.206.023)
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh	(2.543.063.753)	(41.441.205)
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập hoãn lại năm trước	-	27.734.126
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(2.543.063.753)	(13.707.079)
(3) Tổng chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	(2.543.063.753)	(13.707.079)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBSSố 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

2.8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận thuần sau thuế	(70.852.988.986)	551.389.231
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(70.852.988.986)	551.389.231
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	146.607.600	146.607.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(483)	4

3. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

3.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3.2. Thông tin về các bên liên quan**(a) Thông tin về các bên liên quan****Các bên liên quan**

Ông Phan Quốc Huỳnh
Ông Dương Mạnh Hùng
Ông Trần Ngọc Tuấn
Bà Nguyễn Thị Hoài Thương
Ông Đinh Hoài Nam
Ông Trần Văn Đình
Ông Trần Ngọc Lượm
Bà Lê Huỳnh Hồng
Ông Lưu Anh Đức
Ông Lưu Thanh Hùng

Mối quan hệ

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Phó Chủ tịch thường trực, Tổng Giám đốc
Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Thành viên HĐQT (từ 14/06/2024)
Thành viên độc lập Hội đồng quản trị
Thành viên độc lập Hội đồng quản trị
Phó Tổng Giám đốc
Trưởng Ban Kiểm soát
Thành viên Ban Kiểm soát
Thành viên Ban Kiểm soát

(b) Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**Các giao dịch với các bên liên quan khác****Thu nhập bao gồm lương, thưởng, thù lao và lợi ích khác**

	Năm 2024	Năm 2023
Thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm và không kiêm nhiệm	7.895.104.180	5.302.556.300
Thành viên Ban Tổng Giám đốc, kiêm thành viên HĐQT	4.016.096.290	5.386.588.780
Thành viên Ban kiểm soát	2.249.973.880	2.058.887.000

3.3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại và điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Khoản mục	Mã số	Số đã trình bày	Điều chỉnh hồi tố	Trình bày lại
Báo cáo tình hình tài chính				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	-	13.707.079	13.707.079
Phải trả người bán ngắn hạn	320	845.700.000	(845.700.000)	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	-	845.700.000	845.700.000
Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	(68.535.393)	13.707.079	(54.828.314)
Báo cáo kết quả hoạt động				
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	-	(13.707.079)	(13.707.079)

Người lập biểu


Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng


Trần Thị Thu Nga

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc


Dương Mạnh Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Phụ lục số 01**1.3. Các loại tài sản tài chính**

(3) Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm đo đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ

Các loại tài sản tài chính	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Chênh lệch tăng (giảm)	Giá trị đánh giá lại	Giá gốc	Chênh lệch tăng (giảm)	Giá trị đánh giá lại
FVTPL	148.567.956.158	(12.783.854.158)	135.784.102.000	1.176.487.276	(68.535.393)	1.107.951.883
Cổ phiếu niêm yết						
EIB	45.744.720.813	15.579.187	45.760.300.000	1.825.336	9.664	1.835.000
SKG	250.050.000	(59.100.000)	190.950.000	166.500.000	(18.500.000)	148.000.000
TCB				1.003.500.000	(49.500.000)	954.000.000
BCR	23.139.020.000	1.360.980.000	24.500.000.000			
BGE	75.219.241.924	(14.084.521.924)	61.134.720.000			
Cổ phiếu niêm yết khác	4.214.923.421	(16.791.421)	4.198.132.000	1.874.255	2.242.628	4.116.883
Cổ phiếu chưa niêm yết						
Cổ phiếu chưa niêm yết khác				2.787.685	(2.787.685)	-
Các khoản cho vay	286.839.196.511	-	286.839.196.511	537.988.826.523	(19.921.528.875)	518.067.297.648
Hoạt động giao dịch ký quỹ	263.665.340.186	-	263.665.340.186	503.494.630.445	(19.921.528.875)	483.573.101.570
Hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	23.173.856.325	-	23.173.856.325	34.494.196.078	-	34.494.196.078
	435.407.152.669	(12.783.854.158)	422.623.298.511	539.165.313.799	(19.990.064.268)	519.175.249.531

Phụ lục số 02

1.5. Dự phòng phải thu khó đòi

	Giá trị phải thu khó đòi		Số trích lập	Số hoàn nhập/ Xử lý		Giá trị phải thu khó đòi
	31/12/2024	31/12/2024		01/01/2024	01/01/2024	
Phải thu hoạt động cho vay giao dịch kỳ quỹ						
Trịnh Văn Quyết	19.921.528.875	-	-	19.921.528.875	19.921.528.875	19.921.528.875
La Tiến Đông	44.702.017.005	-	995.487.005	995.487.005	-	-
Lê Bình Lâm	213.050.245	-	213.050.245	213.050.245	-	-
Nguyễn Ngọc Hiền	99.457.428	-	99.457.428	99.457.428	-	-
Nguyễn Quang Tú	77.237.143	-	77.237.143	77.237.143	-	-
Nguyễn Thái Trung Kiên	45.827.939	-	44.168.839	44.168.839	-	-
Nguyễn Thị Tuyết	40.626.606	-	40.626.606	40.626.606	-	-
Trần Thị Thu Hương	522.904.742	-	253.104.742	253.104.742	-	-
Võ Minh Út	3.814.713.500	-	22.713.500	22.713.500	-	-
	69.437.363.483	-	1.745.845.508	21.667.374.383	19.921.528.875	19.921.528.875

Phụ lục số 03

2.1. Thu nhập

(1) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Năm 2024					Năm 2023	
	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
Cổ phiếu niêm yết							
EIB	81.000	19.360	1.568.200.000	1.546.809.523	21.824.770	(77.704.664)	
BCR	6.289.000	5.768	36.274.370.434	55.859.810.434	(19.585.440.000)	1.248.550.000	
BGE	94.500	10.460	988.500.000	1.189.008.076	(200.508.076)		
TCB	145.000	35.171	5.099.750.000	4.537.500.000	573.125.000		
Cổ phiếu niêm yết khác	292.469	15.254	4.461.393.410	3.919.914.836	772.506.156	8.640.144	
Cổ phiếu chưa niêm yết							
BCG Enege						15.500.000.000	
	6.901.969		48.392.213.844	67.053.042.869	1.367.455.926	16.679.485.480	

Phụ lục số 04

2.1. Thu nhập

(2) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các loại tài sản tài chính	31/12/2024		01/01/2024		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	
FVTPL	148.567.956.158	135.784.102.000	(12.783.854.158)	(68.535.393)	(12.715.318.765)
Cổ phiếu niêm yết					
EIB	45.744.720.813	45.760.300.000	15.579.187	9.664	15.569.523
SKG	250.050.000	190.950.000	(59.100.000)	(18.500.000)	(40.600.000)
TCB	-	-	-	(49.500.000)	49.500.000
BCR	23.139.020.000	24.500.000.000	1.360.980.000	-	1.360.980.000
BGE	75.219.241.924	61.134.720.000	(14.084.521.924)	-	(14.084.521.924)
Cổ phiếu niêm yết khác	4.214.923.421	4.198.132.000	(16.791.421)	2.242.628	(19.034.049)
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	286.839.196.511	286.839.196.511	-	(2.787.685)	2.787.685
Các khoản cho vay và phải thu					
Các khoản cho vay	286.839.196.511	286.839.196.511	-	-	-
	435.407.152.669	422.623.298.511	(12.783.854.158)	(68.535.393)	(12.715.318.765)



SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

-----o0o-----

Ho Chi Minh City, March 28th, 2025

No: 18/2025/CV-SBS

Ref Explanations Relating To Audited FSs 2024

**To: State Securities Commission
Vietnam Stock Exchange
Hanoi Stock Exchange
Ho Chi Minh City Stock Exchange**

SBS Securities Joint Stock Company (“SBS”) respectfully sends the following information to the Commission and the Departments:

The profit after corporate income tax of the 2024 audited financial statements recorded a loss, changed from profit to loss and fluctuated by more than 10% compared to the 2023 audited financial statements, specifically for the following reasons:

In 2024, due to the market's downward fluctuations, the Company's total revenue decreased compared to last year, and at the same time, provisions from proprietary investments (financial assets recorded through profit/loss) increased, leading to an increase in total costs, so this year's business results were not as expected and decreased compared to last year.

SBS Securities Joint Stock Company respectfully explains to your agency the above content.

Best Regards.

Recipient: As “To”

Save: P. TH

CHIEF EXECUTIVE OFFICER

DUONG MANH HUNG

SBS SECURITIES JOINT STOCK COMPANY
FINANCIAL STATEMENTS
for fiscal year ended 31/12/2024
(Audited)



CONTENTS

	Page
Report of the Board of General Director	02-03
Independent Auditors' Report	04-05
Audited Financial Statements	
Financial position Statement	06-09
Income Statement	10-11
Cash flows Statement	12-14
Changes in owner's equity Statement	15
Notes to Financial Statements	16-37

REPORT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTOR

The Board of General Directors of SBS Securities Joint Stock Company (the "Company") presents its report and the Company's financial statements for fiscal year ended 31/12/2024.

Company

SBS Securities Joint Stock Company, formerly known as Saigon Thuong Tin Bank Securities Company Limited, was established and operated under Business Registration Certificate No. 4104000197 dated September 25, 2006 of the City Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City; Securities business license No. 17/UBCK-GPHDKD dated September 29, 2006 of the State Securities Commission. The company officially operates in the form of a Joint Stock Company under the License for establishment and securities business operations No. 109/UBCK-GPHDKD dated January 28, 2010. Currently, the Company operates under Adjusted License No. 34/GPĐC-UBCK dated May 15, 2024 of the State Securities Commission.

Business registration certificate

No. 0304579068, first registered on September 25, 2006, registered for 12th change on July 4, 2024 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

Head office

No. 40, Pham Ngoc Thach Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City.

Board of Directors

The members of the Board of Directors in the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Phan Quoc Huynh	Chairman	
Mr. Duong Manh Hung	Standing Vice Chairman	
Mr. Tran Ngoc Tuan	Vice Chairman	
Mrs. Nguyen Thi Hoai Thuong	Member	From June 14, 2024
Mr. Dinh Hoai Nam	Independent member	
Mr. Tran Van Dinh	Independent member	

Board of General Director

The members of the Board of General Directors in the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Duong Manh Hung	General Director
Mr. Tran Ngoc Luom	Vice General Manager

Board of Supervisors

The members of the Board of Supervisors in the fiscal year and to the reporting date are:

Mrs. Le Huynh Hong	Head
Mr. Luu Anh Duc	Member
Mr. Luu Thanh Hung	Member

Legal representation

Mr. Duong Manh Hung	General Director
---------------------	------------------

Auditor

Vietnam Auditing and Valuation Company Limited (AVA).

Responsibilities of the Board of General Director for Financial Statement

The Board of General Directors is responsible for the financial statements of each financial year which give a true and fair view of the state of affairs of the Company and of its operation results and cash flows for the year. In preparing those financial statements, the Board of General Directors is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements;
- Prepare the financial statements on the basis of compliance with accounting standards and system and other related regulations;

The Board of General Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclosed, with reasonable accuracy at any time, the financial position of Company and to ensure that the accounting records comply with the registered accounting system. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

We, the Board of General Directors, confirm that financial statements for the fiscal year ended 31/12/2024 prepared by us, give at true and fair view of the financial position, its operation result for the fiscal year ended at the same day accordance with the Vietnamese Accounting System and comply with relevant statutory requirements.

Other commitments

The Board of General Director commits that the Company does not violate disclosure obligations as stipulated in Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, providing guidance on information disclosure in the securities market; and Circular No. 68/2024/TT-BTC dated September 18, 2024, issued by the Ministry of Finance, amending and supplementing certain provisions of the circulars regulating securities trading on the trading system, clearing and settlement of securities transactions, operations of securities companies, and information disclosure in the securities market.

Ho Chi Minh City, March 26, 2025

On behalf of the Board of General Directors

General Director



Đuong Manh Hung



Vietnam Auditing and Valuation Company Limited
Address: 14th Floor, SUDICO Building, Me Tri Street
My Dinh 1 Ward, South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

No.: 283/BCKT-TC/AVA

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

**To: Shareholders, the Board of Directors and Board of General Director
SBS Securities Joint Stock Company**

We have audited the financial statement of SBS Securities Joint Stock Company, prepared on City, March 26, 2025, as set out on pages 06 to 37, including Financial position Statement as at 31/12/2024, Income Statement, Cash flows Statement, Changes in owner's equity Statement for fiscal year ended 31/12/2024 and Notes to the Financial Statements.

Board of General Directors' Responsibility

The Board of General Director is responsible for the preparation of financial statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of financial statements and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with standards, ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the separate financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the separate financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the separate financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the entity's preparation of separate financial statements that give a true and fair view in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the entity's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the separate financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Auditor's opinion

In our opinion, the Financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of SBS Securities Joint Stock Company as at 31/12/2024, and of the results of its operations its cash flows and changes in owner's equity for the year then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of financial statements.

Other problem

The financial statements for the fiscal year ending December 31, 2023 have been audited by other auditors and Auditing firms. The auditor gave an unqualified opinion on this financial statement on March 15, 2024.

**VIETNAM AUDITING
AND VALUATION COMPANY LIMITED**



Ngo Quang Tien
Vice General Director
Registration certificate
0448-2023-126-1
Hanoi, March 27, 2025

Tran Manh Duc
Auditor
Registration certificate
4884-2024-126-1

FINANCIAL POSITION STATEMENT

As at 31/12/2024

Unit: VND

Item	Code	Description	31/12/2024	01/01/2024
A. SHORT-TERM ASSETS (100=110+130)	100		477.319.424.165	626.802.243.867
I. Financial assets	110		474.246.618.196	623.487.970.701
1. Cash and cash equivalents	111	V.1.1	47.167.056.990	23.864.668.888
1.1. Cash	111.1		47.167.056.990	23.864.668.888
2. Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL).	112	V.1.3.(1)	135.784.102.000	1.107.951.883
3. Loans	114	V.1.3.(2)	286.839.196.511	537.988.826.523
4. Receivables	117	V.1.4	4.388.084.178	79.922.222.167
4.1. Receivables from sale of financial assets	117.1	V.1.4	-	75.500.000.000
4.2. Receivables and accruals of dividends, interest from financial assets	117.2	V.1.4	4.388.084.178	4.422.222.167
- Dividends and interest receivables on receipt date	117.3		4.388.084.178	4.422.222.167
5. Repayments to suppliers	118	V.1.4	886.017	384.281.217
6. Receivables from services provided by securities companies	119	V.1.4	67.292.500	141.548.898
7. Provision for impairment of receivables (*)	129	V.1.5	-	(19.921.528.875)
II. Other current assets	130		3.072.805.969	3.314.273.166
1. Advances	131		7.075.400	450.000.000
2. Short-term prepaid expenses	133	V.1.6	593.953.853	539.030.457
3. Short-term pledges, mortgages or deposits	134		989.200.000	989.200.000
4. Deductible VAT	135		146.534.007	-
5. Taxes and other receivables from the State	136		1.336.042.709	1.336.042.709
I. Fixed assets	220		6.912.017.728	8.243.335.986
1. Tangible fixed assets	221	V.1.8	5.653.756.110	6.498.334.364
- Original cost	222		21.903.280.572	21.934.073.696
- Accumulated depreciation (*)	223a		(16.249.524.462)	(15.435.739.332)
2. Intangible fixed assets	227	V.1.9	1.258.261.618	1.745.001.622
- Original cost	228		22.921.069.404	22.921.069.404
- Accumulated depreciation (*)	229a		(21.662.807.786)	(21.176.067.782)
II. Other long-term assets	250		23.365.410.429	20.729.151.760
1. Long-term prepaid expenses	252	V.1.6	808.639.597	715.444.681
2. Deferred income tax assets	253	V.1.16	2.556.770.832	13.707.079
3. Payments to the Payment Support Fund	254	V.1.10	20.000.000.000	20.000.000.000
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		507.596.852.322	655.774.731.613

FINANCIAL POSITION STATEMENT

As at 31/12/2024
 (Continuous)

Unit: VND

Item	Code	Code	31/12/2024	01/01/2024
C. LIABILITIES (300=310+340)	300		234.425.860.878	311.750.751.183
I. Short-term liabilities	310		234.371.814.906	311.696.705.211
1. Securities trading payables	318	V.1.11	676.167.093	917.382.873
2. Short-term repayments from customers	321	V.1.12	370.700.000	845.700.000
3. Taxes and other payables to government budget	322	V.1.13	2.167.517.689	2.184.329.585
4. Payables to employees	323		11.087.819.182	-
5. Employee benefits	324		-	288.640
6. Short-term accrued expenses	325	V.1.14	4.976.816.668	2.069.212.185
7. Other short-term payments	329	V.1.15	214.708.363.573	305.295.361.227
8. Bonus and welfare fund	331		384.430.701	384.430.701
II. Long-term liabilities	340		54.045.972	54.045.972
1. Other Long-term payments	353	V.1.15	54.045.972	54.045.972
D. OWNER'S EQUITY (400=410+420)	400		273.170.991.444	344.023.980.430
I. Owner's equity	410		273.170.991.444	344.023.980.430
1. Owner's investment capital	411		1.606.376.000.000	1.606.376.000.000
1.1. Contributed capital	411.1		1.466.076.000.000	1.466.076.000.000
a. Ordinary shares with voting rights	411.1a		1.466.076.000.000	1.466.076.000.000
1.2. Capital surplus	411.2		140.300.000.000	140.300.000.000
2. Reserve fund for additional charter capital	414		44.599.142.581	44.599.142.581
3. Financial reserve fund and operational risk	415		55.523.179.467	55.523.179.467
4. Other equity funds	416		8.970.133.881	8.970.133.881
5. Undistributed profit	417	V.1.17	(1.442.297.464.485)	(1.371.444.475.499)
5.1. Realized profit after tax	417.1		(1.432.070.381.159)	(1.371.389.647.185)
5.2. Unrealized profit	417.2		(10.227.083.326)	(54.828.314)
TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY (440=300+400)	440		507.596.852.322	655.774.731.613

FINANCIAL POSITION STATEMENT

As at 31/12/2024

(Continuous)

INDICATORS OUTSIDE THE FINANCIAL STATEMENT

Item	Code	Description	31/12/2024	01/01/2024
A. ASSETS OF SECURITIES COMPANIES AND ASSETS MANAGED BY COMMITMENT				
1. Bad debts that have been settled	004	V.1.18.(1)	536.289.128.724	571.367.934.733
2. Outstanding shares	006	V.1.18.(2)	146.607.600	146.607.600
3. Financial assets listed/registered for trading at VSD of securities companies	008	V.1.18.(3)	138.892.570.000	410.870.000
4. Financial assets deposited at VSD and not yet traded by securities companies	009	V.1.18.(4)	460.000	1.210.000
5. Financial assets not deposited at VSD of securities companies	012		-	1.210.000
B. ASSETS AND PAYABLES ON ASSETS MANAGED BY COMMITMENTS TO CUSTOMERS				
1. Financial assets listed/registered for trading at VSD of Investors	021	V.1.18.(5)	7.417.032.190.000	6.864.523.400.000
1.1. Freely transferable financial assets	021.1		5.938.793.030.000	5.547.806.780.000
1.2. Transfer-restricted financial assets	021.2		232.056.210.000	2.027.840.000
1.3. Pledged financial assets	021.3		1.226.579.660.000	1.270.058.270.000
1.4. Financial assets awaiting payment	021.5		19.603.290.000	44.630.510.000
2. Financial assets deposited at VSD and not yet traded of Investors	022	V.1.18.(6)	342.221.460.000	573.694.160.000
2.1. Financial assets deposited at VSD and not yet traded, freely transferable	022.1		313.132.080.000	544.604.780.000
2.2. Financial assets deposited at VSD and not yet traded, transfer-restricted	022.2		15.089.380.000	15.089.380.000
2.3. Financial assets deposited at VSD and not yet traded, pledged	022.3		14.000.000.000	14.000.000.000
3. Financial assets awaiting return of Investors	023		25.253.260.000	42.604.030.000
4. Financial assets not yet deposited at VSD of Investors	024.b		14.565.270.000	14.565.270.000

FINANCIAL POSITION STATEMENT

As at 31/12/2024

(Continuous)

INDICATORS OUTSIDE THE FINANCIAL STATEMENT

Item	Code	Description	31/12/2024	01/01/2024
5. Customer deposits	026	V.1.18.(7)	317.475.879.724	376.673.181.345
5.1. Investors' deposits for securities trading under the method managed by securities companies	027		286.681.560.214	312.775.437.595
5.2. Deposits for clearing and settlement of securities trading	029		30.794.319.510	63.897.743.750
- Deposits for clearing and settlement of securities trading of domestic investors	029.1		30.411.362.760	62.259.650.050
- Deposits for clearing and settlement of securities trading of foreign investors	029.2		382.956.750	1.638.093.700
6. Payables to investors for securities trading deposits under the method managed by securities companies	031	V.1.18.(8)	317.426.493.334	376.583.165.530
6.1. Payables to domestic investors for securities trading deposits under the method managed by securities companies	031.1		242.993.752.083	297.305.103.219
6.2. Payables to foreign investors for securities trading deposits under the method managed by securities companies	031.2		74.432.741.251	79.278.062.311
7. Payables from dividends, principal and interest on bonds	035	V.1.18.(9)	49.386.390	90.015.815

Prepared by



Hoang Anh Tien

Chief Accountant



Tran Thi Thu Nga

Ho Chi Minh City, March 26, 2025

General Director



Duong Manh Hung

Form B02 - CTCK

INCOME STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

Item	Code	Description	Year 2024	Year 2023
I. OPERATING INCOME				
1.1. Gains from Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL)	01		2.844.205.593	16.944.737.909
- Gains from sale of FVTPL financial assets	01.1	V.2.1.(1)	1.367.455.926	16.915.615.870
- Differences from revaluation of FVTPL financial assets	01.2	V.2.1.(2)	1.374.245.667	-
- Dividends and interest arising from FVTPL financial assets	01.3	V.2.1.(3)	102.504.000	29.122.039
1.2. Gains from loans and receivables	03	V.2.1.(3)	73.342.238.957	64.359.661.394
1.3. Revenue from securities brokerage	06	V.2.1.(4)	42.395.869.162	58.714.820.517
1.4. Revenue from securities custody	09		2.106.123.899	2.560.845.301
1.5. Revenue from financial consultancy	10		2.665.636.364	1.749.738.301
1.6. Other operating income	11	V.2.1.(5)	1.317.476.197	1.834.499.657
Total operating revenue (20=01→11)	20		124.671.550.172	146.164.303.079
II. OPERATING EXPENSES				
2.1. Losses on Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL)	21		34.117.849.383	443.336.413
- Losses on sale of FVTPL financial assets	21.1	V.2.1.(1)	20.028.284.951	236.130.390
- Decrease differences from revaluation of FVTPL financial assets	21.2	V.2.1.(2)	14.089.564.432	207.206.023
2.2. Provisions for financial assets, handling of losses from bad receivables and impairment of financial assets and borrowing costs of loans	24		-	19.921.528.875
2.3. Securities brokerage expenses	27	V.2.2	36.333.931.115	41.232.240.813
2.4. Securities custody expenses	30	V.2.2	2.807.508.392	2.672.708.983
2.5. Other expenses	32	V.2.2	516.951.114	-
Total operating expenses (40=21→32)	40		73.776.240.004	64.269.815.084
III. REVENUE FROM FINANCIAL ACTIVITIES				
3.1. Revenue, accruals of dividend, interest on non-fixed deposits arising during the period	42		2.718.236.120	8.605.836.415
Total revenue from financial operation (50=41→44)	50	V.2.3	2.718.236.120	8.605.836.415
IV. FINANCIAL EXPENSES				
4.1. Interest expense	52		37.889.912.087	29.564.058.022
Total financial expenses (60=51→55)	60	V.2.4	37.889.912.087	29.564.058.022
V. SECURITIES COMPANY MANAGEMENT EXPENSES				
	62	V.2.5	89.120.255.998	60.562.430.969
VI. OPERATING RESULT (70=20+50-40-60-61-62)				
	70		(73.396.621.797)	373.835.419
VII. OTHER INCOME AND OTHER EXPENSES				
7.1. Other income	71	V.2.6	569.058	163.846.733
Total other operating results (80=71-72)	80		569.058	163.846.733

INCOME STATEMENT

Year 2024
 (Continuous)

Unit: VND

Item	Code	Description	Year 2024	Year 2023
VIII. TOTAL ACCOUNTING PROFIT BEFORE TAX (90=70+80)	90		(73.396.052.739)	537.682.152
8.1. Realized profit	91		(60.680.733.974)	744.888.176
8.2. Unrealized profit	92		(12.715.318.765)	(207.206.023)
IX. CORPORATE INCOME TAX EXPENSE	100	V.2.7	(2.543.063.753)	(13.707.079)
9.1. Current corporate income tax expenses	100.1		-	-
9.2. Deferred corporate income tax expenses	100.2		(2.543.063.753)	(13.707.079)
X. ACCOUNTING PROFIT AFTER CORPORATE INCOME TAX (200=90-100)	200		(70.852.988.986)	551.389.231
XI. OTHER COMPREHENSIVE INCOME (LOSS) AFTER TAX CORPORATE INCOME	300			
XII. NET INCOME PER COMMON SHARE	500			
12.1. Basic earnings per share (VND/ 1 share)	501	V.2.8	(483)	4

Ho Chi Minh City, March 26, 2025

Prepared by



Hoang Anh Tien

Chief Accountant



Tran Thi Thu Nga

General Director



Dương Manh Hung

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)
Year 2024

Unit: VND

Item	Code	Description	Year 2024	Year 2023
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before Corporate Income Tax	01		(73.396.052.739)	537.682.152
2. Adjustments for	02		38.041.047.225	44.144.403.381
- Depreciation of fixed assets	03		2.869.371.258	3.264.652.899
- Provisions	04		-	19.921.528.875
- Interest expenses	06		37.889.912.087	29.564.058.022
- Gains, losses on investing activities	07		(2.718.236.120)	(8.605.836.415)
3. Increase in non-cash expenses	10		14.089.564.432	71.930.913
- Losses from revaluation of Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL)	11		14.089.564.432	71.930.913
4. Decrease in non-cash revenues	18		(1.374.245.667)	(735.736)
- Gains from revaluation of Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL)	19		(1.374.245.667)	(735.736)
5. Operating profit before changes in working capital	30		44.761.891.731	(42.153.371.099)
- (Increase), decrease in Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL)	31		(147.391.468.882)	156.425.175.837
- (Increase), decrease in Loans	33		231.228.101.137	(173.829.729.712)
- (-) Increase, (+) decrease in receivables from sale of financial assets	35		75.500.000.000	(507.200.000)
- (-) Increase, (+) decrease in receivables and accrued dividends, interest on financial assets	36		34.137.989	(15.753.751.282)
- (-) Increase, (+) decrease in receivables from services provided by securities companies	37		74.256.398	(536.720.583)
- (-) Increase, (+) decrease other receivables	39		383.395.200	-
- (-) Increase, (+) decrease other assets	40		296.390.593	(469.530.181)
- Increase (decrease) in payable expenses (excluding interest expenses)	41		3.362.614.483	(9.797.616.902)
- (-) Increase, (+) decrease prepaid expenses	42		(148.118.312)	(1.050.973.879)
- (-) Loan interest paid	44		(38.344.922.087)	(29.520.286.022)
- Increase (decrease) in payables to suppliers	45		(716.215.780)	87.898.378
- Increase (decrease) in Employee benefits	46		(288.640)	(165.760)
- Increase (decrease) in Taxes and other payables to government budget (excluding already paid corporate income tax)	47		(16.811.896)	(563.434.581)
- Increase (decrease) in payables to employees	48		11.087.819.182	(12.747.683.436)
- Increase (decrease) in other payables	50		(90.586.997.654)	46.110.647.024
Net cash flows from operating activities	60		22.122.204.982	2.599.909.611

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

Year 2024

(Continuous)

Unit: VND

Item	Code	Description	Year 2024	Year 2023
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchase or construction of fixed assets, investment properties and other assets	61		(1.538.053.000)	(602.473.000)
2. Proceeds from dividends and profits distributed from long-term financial investments	65		2.718.236.120	8.605.836.415
Net cash flows from investing activities	70		1.180.183.120	8.003.363.415
III. Net increase/decrease in cash during the period				
	90		23.302.388.102	10.603.273.026
IV. Cash and cash equivalents at the beginning of the period				
	101		23.864.668.888	13.261.395.862
- Cash	101.1		23.864.668.888	13.261.395.862
V. Cash and cash equivalents at the end of the period				
	103	V.1.1	47.167.056.990	23.864.668.888
- Cash	103.1		47.167.056.990	23.864.668.888

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

Year 2024

(Continuous)

CASH FLOWS FROM CUSTOMERS' BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES

Item	Code	Description	Year 2024	Year 2023
I. Cash flows from brokerage and trust activities of customers				
1. Proceeds from selling brokered securities to customers	01		26.298.086.093.892	21.013.212.605.880
2. Purchase brokerage securities for customers	02		(25.807.323.846.774)	(16.175.124.568.780)
3. Deposit receipt for payment of customers' securities trading	07		5.113.158.970.638	21.408.862.194.702
4. Expenditures for payment of customers' securities trading	08		(5.661.019.998.814)	(26.183.343.086.926)
5. Expenditures for securities custody fees of customers	11		(2.098.520.563)	(2.672.708.983)
6. Proceeds from securities issuers	14		111.838.898.247	138.337.810.490
7. Payments to securities issuers	15		(111.838.898.247)	(138.337.810.490)
Net increase/decrease in cash during the period	20		(59.197.301.621)	60.934.435.893
II. Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the period				
Bank deposits at the beginning of the period	30		376.673.181.345	315.738.745.452
- Investors' deposits for securities trading under the method managed by securities companies	31		376.673.181.345	315.738.745.452
- Deposits for clearing and settlement of securities trading	32		312.775.437.595	287.619.280.358
	34		63.897.743.750	28.119.465.094
III. Cash and cash equivalents of customers at the end of the period				
Bank deposits at the end of the period	40	V.1.18.(7)	317.475.879.724	376.673.181.345
- Investors' deposits for securities trading under the method managed by securities companies	41		317.475.879.724	376.673.181.345
- Deposits for clearing and settlement of securities trading	42		286.681.560.214	312.775.437.595
	44		30.794.319.510	63.897.743.750

Ho Chi Minh City, March 26, 2025

Prepared by



Hoang Anh Tien

Chief Accountant



Tran Thi Thu Nga

General Director



Dương Mạnh Hùng

CHANGES IN OWNER'S EQUITY STATEMENT

Year 2024

Item	Description	Year 2024		Year 2023		Year 2024 Increase	Year 2024 Decrease	31/12/2023	Unit: VND
		01/01/2024	Increase	Decrease	Increase				
I. Changes in owner's equity									
1. Owner's investment capital		1.606.376.000.000						1.606.376.000.000	
1.1. Ordinary shares with voting rights		1.466.076.000.000						1.466.076.000.000	
1.2. Capital surplus		140.300.000.000						140.300.000.000	
2. Reserve fund for additional charter capital		44.599.142.581						44.599.142.581	
3. Financial reserve fund and operational risk		55.523.179.467						55.523.179.467	
4. Other equity funds		8.970.133.881						8.970.133.881	
5. Undistributed profit	V.1.17	(1.371.995.864.731)	744.888.176	193.498.944		70.852.988.986		(1.371.444.475.499)	(1.442.297.464.485)
5.1. Realized profit after tax		(1.372.134.535.361)	744.888.176			60.680.733.974		(1.371.389.647.185)	(1.432.070.381.159)
5.2. Unrealized profit		138.670.630	(54.828.314)	193.498.944		10.172.255.012		(54.828.314)	(10.227.083.326)
Total		343.472.591.198	344.023.980.430	744.888.176	193.498.944	70.852.988.986	344.023.980.430	273.170.991.444	

Prepared by



Hoang Anh Tien

Chief Accountant



Tran Thi Thu Nga

Ho Chi Minh City, March 26, 2025

General Director



Dương Mạnh Hùng

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Year 2024

I. Background

1. License to establish and operate the Company

SBS Securities Joint Stock Company, formerly known as Saigon Thuong Tin Bank Securities Company Limited, was established and operated under Business Registration Certificate No. 4104000197 dated September 25, 2006 of the City Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City; Securities business license No. 17/UBCK-GPHDKD dated September 29, 2006 of the State Securities Commission. The company officially operates in the form of a Joint Stock Company under the License for establishment and securities business operations No. 109/UBCK-GPHDKD dated January 28, 2010. Currently, the Company operates under Adjusted License No. 34/GPĐC-UBCK dated May 15, 2024 of the State Securities Commission.

Business registration certificate No. 0304579068, first registered on September 25, 2006, registered for 12th change on July 4, 2024 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

Business activities

- Stock brokerage;
- Securities trading;
- Underwriting securities issuance;
- Securities investment consulting;
- Securities depository;
- Margin trading;
- Advance payment for securities sales.

2. Company contact address

No. 40, Pham Ngoc Thach Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City.

3. Company Charter

The Company's Charter was amended and issued on November 28, 2022.

4. Main characteristics of the Company's operations

- Capital scale: The Company's charter capital is 1,466,076,000,000 VND.
- Investment restrictions of securities companies: Applicable according to Circular 121/2020/TT-BTC dated December 31, 2020 of the Ministry of Finance regulating the activities of securities companies.
- Securities Company structure:
- + List of affiliated units with dependent accounting:
 - SBS Securities Joint Stock Company - Hanoi Branch, address at 205 Giang Vo, Cat Linh Ward, Dong Da District, City. Hanoi.
 - SBS Securities Joint Stock Company - Saigon Branch, address at 25 Xuan Thuy, Thao Dien Ward, Thu Duc City, City. Ho Chi Minh.
- + Total number of employees: As of 31/12/2024, the Company has 79 people (as of 01/01/2024, there are 80 people).

II. Accounting period and accounting monetary unit

1. Accounting period

Annual accounting period commences from 1st January and ends on 31st December.

2. Accounting monetary unit

Monetary unit used in accounting is Viet Nam Dong (National symbol is “đ”; International symbol is “VND”).

III. Accounting standards and Accounting system

1. Accounting System

The Company applies the Accounting Regime issued according to Circular No. 210/2014/TT-BTC dated December 30, 2014 of the Minister of Finance on Accounting Instructions applicable to Securities Companies, Circular No. 334/2016/TT-BTC dated December 27, 2006 of the Minister of Finance on Amending, Supplementing and Replacing Appendices 02 and 04 of the Circular. 210/2014/TT-BTC dated December 30, 2014.

2. Announcement on compliance with Vietnamese standards and accounting system

The company applies Vietnamese Accounting Standards and supplement documents issued by the State. Financial statements are prepared in accordance with regulations of each standard and supplement documents as well as with current accounting system.

IV. Accounting policies

1. Recognition of cash and cash equivalents

Record capital in cash

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

Deposits of the Company for investment in securities trading (presented in expenses other than the statement of financial position (off-balance sheet).

2. Principles and methods of accounting for financial assets recorded through profit and loss, held to maturity investments, loans and receivables, available for sale financial assets, financial liabilities

(a) Principles of financial asset classification

Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL)

Financial assets are classified according to FVTPL when those financial assets are held for the purpose of buying and selling in the financial market through research and analysis activities with the expectation of profit.

Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL) is a financial asset that meets one of the following conditions:

(i) Financial assets are classified as held for trading. A financial asset is classified as held for trading if:

- Purchased or created primarily for the purpose of resale/repurchase in the short term;
- There is evidence of trading for the purpose of short-term profit; or
- It is a derivative instrument (except for derivatives designated as a financial guarantee contract or an effective hedging instrument).

(ii) At the initial recognition, it is determined that this financial asset is classified in the group measured through profit or loss. This classification can only be made when the conditions in section (i) are met, or when this classification will present the financial asset information more appropriately for one of the following reasons:

- It eliminates or significantly reduces inconsistencies in recognition or measurement that may arise from valuing assets or recognizing profits or losses on different bases; or
- A group of financial assets is managed, and its performance is evaluated on a fair value basis in accordance with the Company's risk management policy or investment strategy.

Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL) are recorded at actual purchase price (excluding purchase costs such as brokerage fees, transaction fees, and bank fees).

Purchase costs of Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL) are recorded as transaction expenses for financial asset purchases in the Income Statement as soon as they are incurred.

At the end of the accounting period, Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL) in the financial asset portfolio must be revalued at market price or fair value (in cases where no market price is available).

Decreases in value due to the revaluation of Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL) are reflected in the line item "Decrease in revaluation of FVTPL financial assets." Increases in value due to the revaluation of FVTPL financial assets are reflected in the line item "Increase in revaluation of FVTPL financial assets." The increase or decrease in value from revaluation of FVTPL financial assets determines the unrealized profit or loss for the accounting period.

When selling Fair value through profit or loss financial assets, the "Purchase price" of FVTPL financial assets in the sold financial asset portfolio is determined using either the weighted average method at the time of sale or the weighted average at the end of the trading day.

When selling financial assets that are not classified as FVTPL financial assets, the Company reclassifies these financial assets as financial assets recognized through profit or loss. The treatment of revaluation differences currently tracked in the Statement of Financial Position under the item "Revaluation differences of assets at fair value" will be recorded in the Income Statement on the reclassification date of the sold financial assets.

For Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL) upon maturity (if any), they must be reclassified as receivables and provisioned as doubtful debts (if applicable).

Held to maturity financial assets (HTM)

Are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and fixed maturities that the Company has the positive intention and ability to hold to maturity, except:

- Non-derivative financial assets that at the time of initial recognition were classified by the Company as being recognized at value through profit/loss (FVTPL);
- Non-derivative financial assets have been classified by the Company as available for sale (AFS);
- Non-derivative financial assets meet the definition of loans and receivables.

Held to maturity financial assets (HTM) are initially measured at cost, including transaction costs directly incurred from purchasing these financial assets.

After initial recognition, held to maturity (HTM) financial assets are determined at amortized cost using the effective interest rate method.

The amortized cost of HTM financial assets is determined by the initial recognized value of the financial asset, minus principal repayments, plus or minus the cumulative amortization of the difference between the initial recognized value and the maturity value using the effective interest method, and minus any impairment allowances or uncollectible amounts (if applicable).

The effective interest method is a method of calculating the amortized cost of interest income or interest expense for the relevant period of a financial asset or a group of held to maturity financial assets (HTM).

The effective interest rate is the rate that exactly discounts the estimated future cash flows to be paid or received over the expected life of the financial instrument, or a shorter period if applicable, to the net present carrying amount of the financial asset or financial liability.

At the end of the accounting period, held to maturity (HTM) investments are evaluated and recognized for potential impairment at the time of preparing the Statement of Financial Position. Provisions for impairment of HTM investments are recorded in the Income Statement.

Loans

Are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and not listed on a stock exchange.

Types of loan commitments made:

- Margin trading contract;
- Contract for advance payment of securities.

After initial recognition, loans are determined at amortized cost using the effective interest rate method, except for: loans for financial assets recorded at fair value through profit/loss; financial liabilities arising from the transfer of a financial asset that does not qualify for derecognition or where appropriate under the relevant continuing provisions; financial guarantee contracts.

As of the financial statement date, if there is any evidence of impairment in the loan financial asset group, the Company will recognize an impairment provision in the Income Statement.

Available for sale financial assets (AFS)

Are non-collateral financial assets that are determined to be available for sale or are not classified as:

- Loans and accounts receivable;
- Held to maturity investments;
- Fair value through profit or loss financial assets.

Financial assets are invested by the Company but have no short-term investment goals and even long-term goals have not been determined. Therefore, this is a limited type of financial asset classified in the Company's operations.

When selling available for sale financial assets AFS must reclassify them to the FVTPL financial asset group.

Available for sale financial assets AFS are initially recorded at cost (purchase price plus transaction costs directly arising from the purchase of the financial assets). After initial recognition, Available for sale financial assets AFS are recorded at fair value.

At the end of the accounting period, the Company re-evaluates the value of Available for sale financial assets AFS in the Securities Company's Financial asset list at market price or fair value (in case there is no market price).

The difference due to the revaluation of available for sale financial assets (AFS) at fair value compared to the previous year is reflected in the item "Gains/(Losses) from the revaluation of available for sale financial assets" under Other Comprehensive Income in the Income Statement.

All gains or losses arising from an available for sale financial asset (AFS) when measured at fair value shall be recognized directly in equity (Other Comprehensive Income) through recognition in the Statement of Changes in Equity, except for impairment losses on available for sale financial assets. Such recognition shall continue until the financial asset is derecognized. At the time of derecognition, any previously accumulated gains or losses reflected in equity shall be recognized in the Income Statement as reclassification adjustments. However, interest income calculated using the effective interest method shall be recognized in profit or loss (in accordance with the Revenue Standard). Dividends received from "available for sale" equity instruments shall be recognized in profit or loss when the entity's right to receive the dividend is established (in accordance with the Revenue Standard).

At the date of the statement of financial position, the Company also evaluates whether there is objective evidence that available for sale financial assets AFS are impaired. Increases or decreases in the reserve account balance are recorded in the Income Statement under the item "Provision expenses for financial assets, handling of losses on doubtful receivables and impairment losses on financial assets and borrowing costs of loans".

(b) Principles for revaluation of financial assets

The fair value/market value of financial assets is determined as follows:

- The market value of securities listed on the Hanoi Stock Exchange (HNX) and Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) is the closing price on the most recent trading day up to the valuation date.
For securities of companies that are not yet listed on the stock market but have registered for trading on the Unlisted Public Company Market (UPCoM), the market value is determined as the average reference price over the 30 most recent consecutive trading days before the annual financial statement reporting date, as announced by the Stock Exchange.
- For listed securities that are delisted, suspended, or have ceased trading from the sixth trading day onward, the actual value of the securities is their book value as of the most recent financial statement date.
- For unlisted securities and securities not registered for trading on the Unlisted Public Company Market (UPCoM), the securities' value used as a basis for revaluation is the price obtained from reference information sources that the Company considers to reflect the market value of these securities.

Securities without reference prices from the above sources will be assessed for potential and extent of impairment based on a review of the issuer's financial condition and book value as of the valuation date.

The Company makes provisions for devaluation of investments made at the end of the year specifically as follows:

- Provisions are made for held to maturity (HTM) investments when there is objective evidence indicating a potential inability to recover or uncertainty in recovering the investment, arising from one or more loss events that negatively affect the expected future cash flows. When there is evidence of impairment, the provision amount is determined based on the difference between the amortized cost and the fair value at the valuation date.

- Provisions for loans are made based on estimated losses, calculated as the difference between the market value of the securities used as collateral for the loan and the outstanding loan balance.
- Provision for other long-term investments: If the investment is in listed shares or if the fair value of the investment can be reliably determined, the provision is made based on the market value of the shares. If the fair value of the investment cannot be determined at the reporting date, the provision is based on the financial statements at the time the provision is made by the investee.

3. Principles for recording tangible fixed assets and intangible fixed assets

Tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at their initial value. During use, tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation and residual value.

Depreciation is calculated using the straight-line method. The depreciation period is estimated as follows:

- | | |
|---|--------------|
| - Machine, equipment | 03 - 07 year |
| - Transportation equipment | 06 year |
| - Management software, stock trading software | 03 - 06 year |
| - Other fixed assets | 04 year |

4. Principles for recording and presenting short-term and long-term deposits and deposits

Short-term and long-term deposits and deposits reflect the Company's deposits and deposits in cash with subjects in the Company's operations in accordance with current relevant legal regulations. Deposits and deposits are not part of the Company's assets. The Company must have separate management responsibilities from the Company's cash assets.

5. Principles and methods of accounting for short-term and long-term receivables

5.1. Principles and methods of accounting for financial assets receivables

Receivable are monitored in detail by maturity receivable, objects to be recovered and the type of original currency receivables, and other factors under the management of the Company.

(a) Receivables from sale of financial assets

Reflects the entire value receivable when selling financial assets in the Company's financial asset portfolio (not through the Stock Exchange), including the maturity value of financial assets or liquidation of these financial assets.

(b) Receivable and accrual of dividends and interest on financial assets

Reflects all receivables and accrual of dividends and interest from financial assets in the Company's financial asset portfolio.

5.2. Principles and methods of accounting for other receivables

Other receivables include non-commercial receivables, not related to purchase and sale transactions of goods and services.

6. Principles and methods of accounting for short-term and long-term liabilities

Liabilities are tracked by payment term, payable object, payable currency and other factors according to the Company's management needs.

6.1. Principles and methods of accounting for securities trading activities

Reflects the payment status of fees for business activities and securities services to the Stock Exchange and Vietnam Securities Depository Center (VSD), payable to the Company's securities issuance agent.

6.2. Principles and methods of accounting for taxes and amounts payable to the State

Current and prior year tax assets and liabilities are determined by the expected amounts payable to (or recoverable from) the tax authorities, based on the tax rates and tax laws effective as of the end of the accounting period.

6.3. Principles and methods of accounting for short-term and long-term payable expenses

The Company's payable expenses include prepayments for securities transaction costs, custody services, transmission lines and other payable expenses.

Accrued expenses are expenses that have not yet occurred but are recorded in the production and business expenses for the period to ensure that when these expenses are incurred, they do not cause sudden fluctuations in production and business costs. This approach aligns with the matching principle between revenue and expenses. When these expenses actually occur, if there is a discrepancy with the accrued amount, accounting will adjust by recording an additional expense or reducing the expense corresponding to the difference.

The accrual of expenses into production and business costs during the period is calculated rigorously, with reasonable and reliable evidence for the expenses to be accrued. This ensures that the accrued expenses recorded in this account align with the actual expenses incurred.

6.4. Accounting principles and methods for recording payables and other payables

Other payables include amounts payable that are non-commercial in nature and not related to transactions involving the purchase, sale, or provision of goods and services.

7. Accounting principles and methods for recording equity of securities companies

7.1. Principles for recording owner's investment capital

Owner's equity is recognized based on the actual capital contributed by the owner.

7.2. Principles for recording securities company profits

Undistributed profits include realized and unrealized profits.

(a) Principles for recording realized profits

Realized profit of the accounting period is the difference between total revenue and income and total expenses included in the Company's performance report, in addition to profits and losses due to revaluation of financial assets that have been recorded in unrealized profits.

(b) Principles for recording unrealized profits

Unrealized profit of the accounting period is the difference between the total value of reassessed profits and losses of Fair value through profit or loss financial assets or other financial assets included in the profit and loss report of the Income Statement under the Company's financial asset portfolio.

7.3. Principles of profit distribution of securities companies

The Company's undistributed realized profits accumulated as of the end of the previous year are the basis for distributing profits to owners. Unrealized profits as of the end of the previous year do not form the basis of distribution to owners.

The amount of profit used for distribution to owners must be minus the amount of accumulated realized losses from the beginning of this period and the amount of unrealized losses accumulated up to the time of distributing profits to owners. The distribution of the Company's profits to owners must be clear, transparent and in accordance with the provisions of the Law on Enterprises, Securities and other current laws relevant to securities companies, Charter of securities companies, and Resolutions of the General Meeting of Shareholders. Realized profits are distributed to capital contributing members or shareholders after deducting tax obligations calculated on the income received.

8. Accounting principles and methods for recording securities company revenues and income

Revenue from service provision

When the outcome of a transaction involving the rendering of services can be estimated reliable, revenue associate with the transaction shall be recognised by reference to the stage of completion of the transaction at the end of reporting period. The outcome of a transaction can be estimated reliable when all the following conditions are satisfied:

- The amount of the revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the entity;
- The stage of the completion of the transaction at the end of the reporting period can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliable.

The stage of the completion of the transaction may be determined by surveys of work completed methods.

Income from securities trading

Income from selling FVTPL proprietary financial assets is determined as the difference between the selling price and cost price according to the number of FVTPL financial assets sold. Income from the sale of financial assets is realized income.

Income arising from self-trading financial assets FVTPL, HTM, and loans includes: loan interest arising from loans in accordance with the provisions of the Securities Law; Dividends and profits arising from stocks and bond interests; Interest arising from fixed deposits.

Dividends and distributed profits arising from financial assets in the Company's investment portfolio: FVTPL, HTM, AFS are recorded when the company is entitled to receive dividends from established stock ownership.

9. Principles for recording financial revenue and financial operating expenses

Financial revenue includes:

- Revenue from bank deposit interest is not fixed

Financial operating costs include:

- Interest expense

10. Principles for recording securities company management costs

Expenses are recognized when they have the potential to reduce economic benefits at the time they arise or can be determined with certainty, regardless of whether they have been paid or not.

11. Current principles and methods for recording corporate income tax expenses

Current corporate income tax expense

Current corporate income tax expense is the amount of corporate income tax payable counted on taxable income in the period and prevailing tax rate.

Deferred income tax expense

Deferred corporate income tax expense is the amount of corporate income tax that will have to be paid in the future arising from:

- Record deferred income tax payable during the year;
- Reversal of deferred tax assets recognized from previous years.

12. Other accounting principles and policies

12.1. Basis of the Financial Statement

The financial report is presented according to the historical cost convention.

Financial statements of the company are established on the basis of the transactions and which is recorded at the Company.

12.2. Related parties

Enterprises and individuals that directly or indirectly through one or more intermediaries, have control on or are under control of the Company, or are under common control with the Company, including parent companies, subsidiaries and associates are related parties. Associates and individuals that directly or indirectly hold voting right of the Company and have a significant impact on the Company, key management personnel including Board of Directors and employees of the Company, closed family members of these individuals or these associates or companies associated with these individuals are also considered as related parties.

In considering each relationship of related parties, it is necessary to pay attention to the nature of the relationship, not only its legal form.

T
H
OÁI
NH
AI

V. Additional information for financial reports

1. Notes to financial position statement

1.1. Cash and cash equivalents	Unit: VND	
	31/12/2024	01/01/2024
Bank deposits	46.139.882.729	23.861.176.356
Deposits for clearing and settlement of securities transactions	1.027.174.261	3.492.532
	47.167.056.990	23.864.668.888

1.2. Value of transaction volume performed during the period	Quantity	Value
(a) Of Securities Company		
Stocks	23.195.869	200.411.518.410
(b) Of Investors		
Stocks	1.402.361.188	25.685.844.010.310
Bonds	10.362	1.226.392.822
Other securities	34.274.860	27.302.989.400
	1.459.842.279	25.914.784.910.942

1.3. Types of financial assets

(1) Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Original price	Fair value	Original price	Fair value
Listed stocks	148.567.956.158	135.784.102.000	1.173.699.591	1.107.951.883
Unlisted stocks	-	-	2.787.685	-
	148.567.956.158	135.784.102.000	1.176.487.276	1.107.951.883

(2) Loans and receivables

	31/12/2024		01/01/2024	
	Original price	Fair value	Original price	Fair value
Loans for margin trading	263.665.340.186	263.665.340.186	503.494.630.445	483.573.101.570
Loans to advance customers	23.173.856.325	23.173.856.325	34.494.196.078	34.494.196.078
	286.839.196.511	286.839.196.511	537.988.826.523	518.067.297.648

(3) Fluctuations in group investments due to revaluation at market price or book value (for investments without market value) at the end of the period

Appendix No. 01

1.4. Receivables	31/12/2024	01/01/2024
(1) Receivables from sale of financial assets		
Pham Thi Anh Ngoc	-	75.500.000.000
(2) Receivable and accrual of dividends and interest on investments		
Margin loan interest receivable	4.388.084.178	4.422.222.167
	4.388.084.178	79.922.222.167
(3) Repayments to suppliers		
PTX Co., Ltd	-	200.000.000
Other sellers	886.017	184.281.217
	886.017	384.281.217
(4) Receivables from services provided by securities companies		
Securities transaction fees	67.292.500	141.548.898
	67.292.500	141.548.898
1.5. Provision for impairment of receivables		
Appendix No. 02		
1.6. Prepaid expenses	31/12/2024	01/01/2024
Short-term		
Instruments and tools	77.264.545	90.952.662
Software maintenance	503.037.500	407.500.000
Other	13.651.808	40.577.795
	607.605.661	579.608.252
Long-term		
Instruments and tools	808.639.597	715.444.681
	808.639.597	715.444.681
1.7. Taxes and other receivables from government budget	31/12/2024	01/01/2024
Corporate income tax	1.336.042.709	1.336.042.709
	1.336.042.709	1.336.042.709

1.8. Increase or decrease in tangible fixed assets

Items	Machinery, Equipment	Mean of Transportation	Office equipment and furniture	Total
Original cost				
As at 01/01/2024	7.039.225.121	6.054.667.973	8.840.180.602	21.934.073.696
Purchase in the period	1.538.053.000	-	-	1.538.053.000
Liquidating	-	-	(1.568.846.124)	(1.568.846.124)
As at 31/12/2024	8.577.278.121	6.054.667.973	7.271.334.478	21.903.280.572
Accumulated				
As at 01/01/2024	6.725.306.694	3.288.965.973	5.421.466.665	15.435.739.332
Depreciation in period	28.943.628	989.835.229	1.363.852.397	2.382.631.254
Liquidating	-	-	(1.568.846.124)	(1.568.846.124)
As at 31/12/2024	6.754.250.322	4.278.801.202	5.216.472.938	16.249.524.462
Net carrying amount				
As at 01/01/2024	313.918.427	2.765.702.000	3.418.713.937	6.498.334.364
As at 31/12/2024	1.823.027.799	1.775.866.771	2.054.861.540	5.653.756.110

Original cost of fully depreciated fixed assets still in use at the end of the period. 9.663.959.718

1.9. Increase or decrease in Intangible fixed assets

Items	Software	Other assets	Total
Original cost			
As at 01/01/2024	17.972.384.224	4.948.685.180	22.921.069.404
As at 31/12/2024	17.972.384.224	4.948.685.180	22.921.069.404
Accumulated			
As at 01/01/2024	16.227.382.602	4.948.685.180	21.176.067.782
Depreciation in period	486.740.004	-	486.740.004
As at 31/12/2024	16.714.122.606	4.948.685.180	21.662.807.786
Net carrying amount			
As at 01/01/2024	1.745.001.622	-	1.745.001.622
As at 31/12/2024	1.258.261.618	-	1.258.261.618

Original cost of fully depreciated fixed assets still in use at the end of the period. 20.449.869.404

1.10. Payments to the Payment Support Fund

	31/12/2024	01/01/2024
Initial deposit	212.775.541	212.775.541
Additional payment	11.510.665.955	11.510.665.955
Profit distributed during the year	8.276.558.504	8.276.558.504
	20.000.000.000	20.000.000.000

1.11. Securities trading payables	31/12/2024	01/01/2024
Payable to the Stock Exchange	448.679.237	695.584.912
Payable to Vietnam Securities Depository (VSD)	227.487.856	221.797.961
	676.167.093	917.382.873
1.12. Short-term repayments from customers	31/12/2024	01/01/2024
		(Representation)
Short-term		
Tan Hong Ha Trading and Construction Investment Joint Stock Company	150.000.000	150.000.000
Bamboo Capital Group Joint Stock Company	9.000.000	175.000.000
Ho Chi Minh City Medical Import Export Joint Stock Company	-	125.000.000
Nam A Commercial Joint Stock Bank	-	275.000.000
Tipharco Pharmaceutical Joint Stock Company	116.000.000	-
Other customers	95.700.000	120.700.000
	370.700.000	845.700.000
1.13. Taxes and other payables to government budget	31/12/2024	01/01/2024
Value-added tax	-	22.034.848
Personal income tax	483.694.336	249.854.261
Tax on securities transfer of investors	1.683.823.353	1.912.440.476
	2.167.517.689	2.184.329.585
1.14. Accrued expenses	31/12/2024	01/01/2024
Short-term		
Rental costs, management fees	251.202.105	231.798.105
Cost of capital	1.325.964.000	1.780.974.000
Other expenses	3.399.650.563	56.440.080
	4.976.816.668	2.069.212.185
1.15. Other payments	31/12/2024	01/01/2024
Short-term		
Commission	1.384.454.973	2.063.099.639
Securities purchase deposit contract (*)	213.300.000.000	303.208.333.000
Other payments	23.908.600	23.928.588
	214.708.363.573	305.295.361.227

Long-term		
Unemployment benefits	54.045.972	54.045.972
	54.045.972	54.045.972

(*) Amounts payable to investors who have authorized the company under securities brokerage contracts. The contract term ranges from 1 to 3 months. At the maturity date, if the contract is not executed, a capital usage fee payable to the customer will arise according to the agreed rate. Details of the authorized investors:

	31/12/2024	01/01/2024
Pham Minh Nguyet	23.000.000.000	96.000.000.000
Tran Dang Son Tung	-	33.500.000.000
Nguyen Thi Oanh	9.000.000.000	114.400.000.000
Nguyen Thi Thanh	-	30.000.000.000
Le Thi Thanh Toan	40.000.000.000	-
Nguyen Van Lam	128.000.000.000	-
Other customers	13.300.000.000	29.308.333.000
	213.300.000.000	303.208.333.000

1.16. Deferred income tax assets and Deferred income tax payables	31/12/2024	01/01/2024
		(Representation)
Deferred income tax assets	2.556.770.832	13.707.079
	2.556.770.832	13.707.079

1.17. Undistributed profit	31/12/2024	01/01/2024
Undistributed realized profits	(1.432.070.381.159)	(1.371.389.647.185)
Unrealized profits	(10.227.083.326)	(54.828.314)
	(1.442.297.464.485)	(1.371.444.475.499)

1.18. Notes to indicators outside the Financial position Statement		
(1) Bad debts that have been settled	31/12/2024	01/01/2024
Receivables	536.289.128.724	571.367.934.733
	536.289.128.724	571.367.934.733
(2) Outstanding stocks	31/12/2024	01/01/2024
Types circulated for 1 year or more (quantity)	146.607.600	146.607.600
	146.607.600	146.607.600

(3) Financial assets listed/registered for trading of securities companies	31/12/2024	01/01/2024
Financial assets are freely transferable	138.892.570.000	410.870.000
	138.892.570.000	410.870.000
(4) Financial assets deposited at VSD and not yet traded by securities	31/12/2024	01/01/2024
Financial assets have been deposited at VSD and have not yet been traded and are freely transferable	460.000	1.210.000
	460.000	1.210.000
(5) Financial assets listed/registered for trading at VSD of Investors	31/12/2024	01/01/2024
Financial assets are freely transferable	5.938.793.030.000	5.547.806.780.000
Transactional financial assets with transfer restrictions	232.056.210.000	2.027.840.000
Financial assets mortgage transaction	1.226.579.660.000	1.270.058.270.000
Financial assets awaiting payment	19.603.290.000	44.630.510.000
	7.417.032.190.000	6.864.523.400.000
(6) Financial assets deposited at VSD and not yet traded of Investors	31/12/2024	01/01/2024
Financial assets have been deposited at VSD and have not yet been traded and are freely transferable	313.132.080.000	544.604.780.000
Financial assets have been deposited at VSD and have not yet been traded, with transfer restrictions	15.089.380.000	15.089.380.000
Financial assets have been deposited at VSD and have not yet been traded or pledged	14.000.000.000	14.000.000.000
	342.221.460.000	573.694.160.000
(7) Investors' deposits	31/12/2024	01/01/2024
Investors' deposits for securities trading under the method managed by securities companies	286.681.560.214	312.775.437.595
Deposits for clearing and settlement of securities trading	30.794.319.510	63.897.743.750
	317.475.879.724	376.673.181.345
(8) Payables to investors	31/12/2024	01/01/2024
Investor deposits for securities trading deposits are managed by the securities company		
Of domestic investors	242.993.752.083	297.305.103.219
Of foreign investors	74.432.741.251	79.278.062.311
	317.426.493.334	376.583.165.530

(9) Payables from dividends, principal and interest on bonds	31/12/2024	01/01/2024
Payables from dividends, principal, and interest on bonds to Investors	49.386.390	90.015.815
	49.386.390	90.015.815
2. Notes to Income Statement		
		Unit: VND
2.1. Income		
(1) Gains and losses from sales of financial assets		
Appendix No. 03		
(2) Differences in revaluation of financial assets		
Appendix No. 04		
(3) Dividends and interest arising from financial assets (FVTPL, Loans, HTM, AFS)		
	Year 2024	Year 2023
From FVTPL financial assets	102.504.000	29.122.039
From loans	73.342.238.957	64.359.661.394
	73.444.742.957	64.388.783.433
(4) Revenue from securities brokerage operations		
	Year 2024	Year 2023
Listed stock broker	39.243.312.778	50.971.699.667
UPCoM stock broker	3.152.556.384	7.646.892.468
Other brokers	-	96.228.382
	42.395.869.162	58.714.820.517
(5) Revenue other than income from financial assets		
	Year 2024	Year 2023
Account settlement fee revenue	17.181.812	15.999.994
Securities transfer fee revenue	524.266.818	521.220.569
Other revenue	776.027.567	1.297.279.094
	1.317.476.197	1.834.499.657
2.2. Operational expenses of providing services		
	Year 2024	Year 2023
Securities brokerage expenses	36.333.931.115	41.232.240.813
Securities custody expenses	2.807.508.392	2.672.708.983
Other expenses	516.951.114	-
	39.658.390.621	43.904.949.796

	Year 2024	Year 2023
2.3. Financial incomes		
Interest from demand deposits	2.718.236.120	8.605.836.415
	2.718.236.120	8.605.836.415
2.4. Financial expenses		
Cost of capital	37.889.912.087	29.564.058.022
	37.889.912.087	29.564.058.022
2.5. Securities company management expenses		
Salary expenses and other expenses based on salary	45.249.965.597	17.462.751.898
Office supplies costs	103.674.185	103.152.700
Cost of tools and equipment	110.043.669	91.288.348
Depreciation costs of fixed assets	994.457.105	1.588.433.053
Taxes, fees and charges	5.000.000	4.500.000
Expenses from external services	11.670.144.209	5.659.362.733
Other expenses	30.986.971.233	35.652.942.237
	89.120.255.998	60.562.430.969
2.6. Other income		
Other income	569.058	163.846.733
	569.058	163.846.733
2.7. Corporate income tax expenses		
	Year 2024	Year 2023 (Representation)
(1) Corporate income tax expenses		
Total accounting profit before corporate income tax	(73.396.052.739)	537.682.152
Increase adjustments	14.303.318.765	1.382.206.023
Remuneration of the Board of Directors	1.588.000.000	1.175.000.000
Unrealized loss	12.715.318.765	207.206.023
Reduce adjustment ()	(102.504.000)	(1.919.888.175)
Dividends and profits are distributed	(102.504.000)	(29.122.039)
Transfer losses	-	(1.890.766.136)
Taxable income	(59.195.237.974)	-
Corporate income tax expenses	-	-
(2) Deferred corporate income tax expenses		
Total unrealized accounting profit before corporate income tax	(12.715.318.765)	(207.206.023)
Deferred tax income	(2.543.063.753)	(41.441.205)
Adjusting previous year's deferred income tax expense	-	27.734.126
Deferred corporate income tax expenses	(2.543.063.753)	(13.707.079)
(3) Total corporate income tax expenses	(2.543.063.753)	(13.707.079)

2.8. Earnings per Share	Year 2024	Year 2023
Profit after tax	(70.852.988.986)	551.389.231
Distributed profit for shareholders	(70.852.988.986)	551.389.231
Average quantity of authorized issuing stocks	146.607.600	146.607.600
Earnings per Share	(483)	4

3. Other information

Unit: VND

3.1. Events after the reporting period

There have been no material events occurring after the reporting date that require adjustment to or disclosure in these Financial Statements.

3.2. Information on related parties

(a) Information on related parties

<u>Related parties</u>	<u>Relationship</u>
Mr. Phan Quoc Huynh	Chairman of the Board of Directors
Mr. Duong Manh Hung	Standing Vice Chairman of the Board of Directors, General Director
Mr. Tran Ngoc Tuan	Vice Chairman of the Board of Directors
Mrs. Nguyen Thi Hoai Thuong	Member of the Board of Directors (From June 14, 2024)
Mr. Dinh Hoai Nam	Independent member of the Board of Directors
Mr. Tran Van Dinh	Independent member of the Board of Directors
Mr. Tran Ngoc Luom	Vice General Manager
Mrs. Le Huynh Hong	Head of the Supervisory Board
Mr. Luu Anh Duc	Member of the Supervisory Board
Mr. Luu Thanh Hung	Member of the Supervisory Board

(b) Transact mainly with related parties

Transactions with other related parties	Year 2024	Year 2023
Salary, bonuses, remuneration and other benefits		
Concurrent and non-concurrent Board of Directors members	7.895.104.180	5.302.556.300
Board of General Director members, who are also Board of Directors mem	4.016.096.290	5.386.588.780
Supervisory Board members	2.249.973.880	2.058.887.000

3.3. Present assets, revenue, and business results by segment.

The Company does not prepare segment statements because of not satisfying 1 in 3 conditions about preparing segment statements upon business field or geographical area required in Circular No. 20/2006/TT-BTC dated on 26 March 2006 of Ministry of Finance guiding performance of accounting standards promulgated under Decision No. 12/2005/QD-BTC dated on 15 February 2005 of Ministry of Finance.

3.4. Comparative information (changes in information in the Financial Statements of previous accounting years)

Comparative figures are figures stated on Financial Statements as at 31/12/2023 audited.
 Those figures were reclassified in order to compare with figures of this year.

Item	Code	Presented	Adjustment	Representation
Financial position				
Statement				
Deferred income tax assets	253	-	13.707.079	13.707.079
Short-term trade payables	320	845.700.000	(845.700.000)	-
Short-term repayments from customers	321	-	845.700.000	845.700.000
Unrealized profit	417.2	(68.535.393)	13.707.079	(54.828.314)
Income Statement				
Deferred corporate income tax expenses	100.2	-	(13.707.079)	(13.707.079)

Ho Chi Minh City, March 26, 2025

Prepared by



Hoang Anh Tien

Chief Accountant



Tran Thi Thu Nga

General Director



Dương Mạnh Hùng

Appendix No. 01

1.3. Types of financial assets

(3) Fluctuations in group investments due to revaluation at market price or book value (for investments without market value) at the end of the period

Types of financial assets	31/12/2024			01/01/2024		
	Original price	Increase (decrease) difference	Revaluation Value	Original price	Increase (decrease) difference	Revaluation Value
FVTPL	148.567.956.158	(12.783.854.158)	135.784.102.000	1.176.487.276	(68.535.393)	1.107.951.883
Listed stocks						
EIB	45.744.720.813	15.579.187	45.760.300.000	1.825.336	9.664	1.835.000
SKG	250.050.000	(59.100.000)	190.950.000	166.500.000	(18.500.000)	148.000.000
TCB	-	-	-	1.003.500.000	(49.500.000)	954.000.000
BCR	23.139.020.000	1.360.980.000	24.500.000.000	-	-	-
BGE	75.219.241.924	(14.084.521.924)	61.134.720.000	-	-	-
Other listed stocks	4.214.923.421	(16.791.421)	4.198.132.000	1.874.255	2.242.628	4.116.883
Unlisted stocks						
Other unlisted stocks	-	-	-	2.787.685	(2.787.685)	-
Loans	286.839.196.511	-	286.839.196.511	537.988.826.523	(19.921.528.875)	518.067.297.648
Margin trading	263.665.340.186	-	263.665.340.186	503.494.630.445	(19.921.528.875)	483.573.101.570
Advance customers	23.173.856.325	-	23.173.856.325	34.494.196.078	-	34.494.196.078
	435.407.152.669	(12.783.854.158)	422.623.298.511	539.165.313.799	(19.990.064.268)	519.175.249.531

Appendix No. 02

1.5. Provision for impairment of receivables

	Value of bad receivables 31/12/2024	31/12/2024	Provision	Refund/ Processing	01/01/2024	Value of bad receivables 01/01/2024
Receivables from margin lending activities						
Trinh Van Quyet	19.921.528.875	-	-	19.921.528.875	19.921.528.875	19.921.528.875
La Tien Dong	44.702.017.005	-	995.487.005	995.487.005	-	-
Le Binh Lam	213.050.245	-	213.050.245	213.050.245	-	-
Nguyen Ngoc Hien	99.457.428	-	99.457.428	99.457.428	-	-
Nguyen Quang Tu	77.237.143	-	77.237.143	77.237.143	-	-
Nguyen Thai Trung Kien	45.827.939	-	44.168.839	44.168.839	-	-
Nguyen Thi Tuyet	40.626.606	-	40.626.606	40.626.606	-	-
Tran Thi Thu Huong	522.904.742	-	253.104.742	253.104.742	-	-
Vo Minh Ut	3.814.713.500	-	22.713.500	22.713.500	-	-
	69.437.363.483	-	1.745.845.508	21.667.374.383	19.921.528.875	19.921.528.875

Appendix No. 03

2.1. Income

(1) Gains and losses from sales of financial assets

List of investments	Year 2024		Year 2023				
	Sales quantity	Average selling price	Total sale value	Weighted average cost at the end of the trading day	Gain on securities sales this period	Loss on securities sales this period	Gain, loss on securities sales in the previous period
Listed stocks							
EIB	81.000	19.360	1.568.200.000	1.546.809.523	21.824.770	(434.293)	(77.704.664)
BCR	6.289.000	5.768	36.274.370.434	55.859.810.434	-	(19.585.440.000)	1.248.550.000
BGE	94.500	10.460	988.500.000	1.189.008.076	-	(200.508.076)	-
TCB	145.000	35.171	5.099.750.000	4.537.500.000	573.125.000	(10.875.000)	-
Other listed stocks	292.469	15.254	4.461.393.410	3.919.914.836	772.506.156	(231.027.582)	8.640.144
Unlisted stocks							
BCG Enege	-	-	-	-	-	-	15.500.000.000
	6.901.969		48.392.213.844	67.053.042.869	1.367.455.926	(20.028.284.951)	16.679.485.480

Appendix No. 04

2.1. Income

(2) Differences in revaluation of financial assets

List of financial assets	Purchase value according to accounting books	31/12/2024		01/01/2024		Difference in accounting adjustment this period
		Market Price or Fair Value	Differences revaluated this period	Differences revaluated previous period	Differences revaluated this period	
FVTPL	148.567.956.158	135.784.102.000	(12.783.854.158)	(68.535.393)		(12.715.318.765)
Listed stocks						
EIB	45.744.720.813	45.760.300.000	15.579.187	9.664		15.569.523
SKG	250.050.000	190.950.000	(59.100.000)	(18.500.000)		(40.600.000)
TCB	-	-	-	(49.500.000)		49.500.000
BCR	23.139.020.000	24.500.000.000	1.360.980.000	-		1.360.980.000
BGE	75.219.241.924	61.134.720.000	(14.084.521.924)	-		(14.084.521.924)
Other listed stocks	4.214.923.421	4.198.132.000	(16.791.421)	2.242.628		(19.034.049)
Unlisted stocks						
Other unlisted stocks				(2.787.685)		2.787.685
Loans and receivables	286.839.196.511	286.839.196.511	-	-		-
Loans	286.839.196.511	286.839.196.511	-	-		-
	435.407.152.669	422.623.298.511	(12.783.854.158)	(68.535.393)		(12.715.318.765)

